

1. Thông tư này hướng dẫn tiêu chuẩn bàn ghế học sinh trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông thuộc hệ thống giáo dục quốc dân bao gồm: kích thước, vật liệu, kết cấu, kiểu dáng, màu sắc và bố trí bàn ghế trong phòng học.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ sở giáo dục phổ thông, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan, học sinh có chỉ số nhân trắc bình thường.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong văn bản này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Chiều cao ghế* là khoảng cách thẳng đứng từ mép trên cạnh trước mặt ghế đến sàn.
2. *Chiều rộng ghế* là khoảng cách giữa hai cạnh bên của mặt ghế.
3. *Chiều sâu ghế* là khoảng cách từ mặt phẳng tựa lưng đến cạnh trước mặt ghế.
4. *Chiều cao bàn* là khoảng cách thẳng đứng từ mép trên cạnh sau mặt bàn đến sàn.
5. *Chiều sâu bàn* là khoảng cách vuông góc giữa mép trên của cạnh trước và cạnh sau của mặt bàn.
6. *Chiều rộng bàn* là khoảng cách giữa hai mép bên của bàn.
7. *Hiệu số chiều cao bàn ghế* là khoảng cách thẳng đứng từ mặt trên của bàn đến mặt ghế.
8. *Học sinh có chỉ số nhân trắc bình thường* là học sinh có các số đo hình thể nằm trong khoảng chỉ số nhân trắc theo quy định của Bộ Y tế.
9. *Phòng học thông thường* là phòng được thiết kế cho mục đích học tập các môn không đòi hỏi điều kiện đặc biệt và không bao gồm phòng học bộ môn, phòng thí nghiệm, phòng đa chức năng.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 3. Kích thước bàn ghế

1. Quy định cỡ số và mã số bàn ghế theo nhóm chiều cao học sinh:

Cỡ số	Mã số	Chiều cao học sinh (cm)
I	I/100 - 109	Từ 100 đến 109
II	II/110 - 119	Từ 110 đến 119
III	III/120 - 129	Từ 120 đến 129
IV	IV/130 - 144	Từ 130 đến 144
V	V/145 - 159	Từ 145 đến 159
VI	VI/160 - 175	Từ 160 đến 175

2. Quy định kích thước cơ bản của bàn ghế (sai số cho phép của kích thước là $\pm 0,5\text{cm}$):

Thông số	Cỡ số					
	I	II	III	IV	V	VI
- Chiều cao ghế (cm)	26	28	30	34	37	41
- Chiều sâu ghế (cm)	26	27	29	33	36	40